

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025

ĐỐI TƯỢNG: SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
PHẦN LÝ THUYẾT

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
1	MEDI 3204	Nhi khoa	4	MEDI 3204_K7,8,9.1_LT	48	11/10/2024	25/10/2024
2	20113324	Điều dưỡng trẻ em	1	20113324_DH22GM, NHA,SPK.1_LT	82	12/10/2024	23-24/11/2024
3	MEDI 6203	Kinh tế y tế	2	MEDI 6203_DH19YK.1_LT	71	15/10/2024	23-24/11/2024
4	NUR 2234	Điều dưỡng tâm thần	2	NUR 2234_DH21 ĐD.1_LT	78	19/10/2024	23-24/11/2024
5	NUR 2234	Điều dưỡng tâm thần	2	NUR 2234_DH21 ĐD.2_LT	81	19/10/2024	23-24/11/2024
6	MEDI 6202	Ung thư	1	MEDI 6202_DH19YK.1_LT	73	22/10/2024	23-24/11/2024
7	NMW 2303	Nam học	2	NMW 2303_DH21SPK.1_LT	24	25/10/2024	23-24/11/2024
8	MLT 1102	Hoá sinh	2	MLT 1102_HKL.1_LT	47	26/10/2024	23-24/11/2024
9	SOC 3101	Phương pháp nghiên cứu khoa học I	2	SOC 3101_DH22KTHA.2_LT	54	26/10/2024	23-24/11/2024
10	SOC 3101	Phương pháp nghiên cứu khoa học I	2	SOC 3101_DH22KTHA.1_LT	61	26/10/2024	23-24/11/2024
11	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	SOC 2131_DH23ĐD.2_LT	55	26/10/2024	23-24/11/2024
12	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	SOC 2131_DH23ĐD.1_LT	60	26/10/2024	23-24/11/2024
13	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	SOC 2131_DH23NHA,GM.1_LT	61	26/10/2024	23-24/11/2024
14	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	SOC 2131_DH23NHA,GM.1_LT	61	26/10/2024	23-24/11/2024
15	MATH 2002	Xác suất – Thống kê y học	3	MATH 2002_DH21YK.1_LT	86	26/10/2024	23-24/11/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
16	RAD 1104	KT buồng tối - Bảo trì máy - ATPX	2	ĐH23KTHA.1_LT	84	28/10/2024	23-24/11/2024
17	50212320	Lượng giá chức năng trong NN trị liệu	2	50212320_ĐH23NNTL.1_LT	16	29/10/2024	23-24/11/2024
18	DEL 3203	Cấp cứu răng miệng	2	DEL 3203_ĐH21NHA.1_LT	46	31/10/2024	23-24/11/2024
19	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác lê nin	2	POL 1006_HKI.4_LT	60	02/11/2024	07-08/12/2024
20	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác lê nin	2	POL 1006_HKI.1_LT	69	02/11/2024	07-08/12/2024
21	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác lê nin	2	POL 1006_HKI.3_LT	72	02/11/2024	07-08/12/2024
22	50214310	Quản lý ca bệnh phức tạp	2	50214310_ĐH21NNTL.1_LT	16	02/11/2024	07-08/12/2024
23	POL 1008	Tư tưởng Hồ chí minh	2	POL 1008_HKI.2_LT	48	02/11/2024	07-08/12/2024
24	POL 1008	Tư tưởng Hồ chí minh	2	POL 1008_HKI.3_LT	90	02/11/2024	07-08/12/2024
25	10224308	ĐD hồi sức sau phẫu thuật – Quản lý đau	2	10224308_ĐH21GMHS.1_LT	64	04/11/2024	07-08/12/2024
26	BIOL 1103	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	BIOL 1103_ĐH23KTHA.1_LT	88	04/11/2024	07-08/12/2024
27	NUR 1581	Điều dưỡng Sản phụ khoa	1	NUR 1581_ĐH22GM, NHA.1_LT	66	06/11/2024	07-08/12/2024
28	50213338	Vật lý trị liệu Thần kinh cơ 2	2	50213338_ĐH22PHCN.1_LT	52	08/11/2024	07-08/12/2024
29	MEDI 6201	Nội – Ngoại	4	MEDI 6201_ĐH19YK.1_LT	71	08/11/2024	07-08/12/2024
30	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	POL 1007_HKI.8_LT	49	09/11/2024	07-08/12/2024
31	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	POL 1007_HKI.1_LT	52	09/11/2024	07-08/12/2024
32	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	POL 1007_HKI.2_LT	52	09/11/2024	07-08/12/2024
33	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	POL 1007_HKI.7_LT	55	09/11/2024	07-08/12/2024
34	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	POL 1007_HKI.3_LT	60	09/11/2024	07-08/12/2024
35	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	POL 1007_HKI.5_LT	69	09/11/2024	07-08/12/2024
36	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	POL 1007_HKI.6_LT	75	09/11/2024	07-08/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
37	POL 1009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2	POL 1009_HKI.5_LT	68	09/11/2024	07-08/12/2024
38	POL 1009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2	POL 1009_HKI.4_LT	81	09/11/2024	07-08/12/2024
39	POL 1009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2	POL 1009_HKI.1_LT	89	09/11/2024	07-08/12/2024
40	POL 1009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2	POL 1009_HKI.6_LT	89	09/11/2024	07-08/12/2024
41	NUR 2306	Điều dưỡng người lớn Ngoại 1	1	NUR 2306_ĐH23NHA,GM.1_LT	61	15/11/2024	07-08/12/2024
42	RAD 4306	Kỹ thuật siêu âm phần mềm, khớp	2	RAD 4306_ĐH21KTHA.1_LT	130	15/11/2024	07-08/12/2024
43	50222351	Tổng quan về Hoạt động trị liệu	2	50222351_ĐH23HĐTL.1_LT	8	15/11/2024	07-08/12/2024
44	40423310	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 1	4	40423310_ĐH22KTHA.1_LT	94	16/11/2024	07-08/12/2024
45	MEDI 2001	Pháp luật - Đạo đức y học	2	MEDI 2001_ĐH23YK.1_LT	67	16/11/2024	07-08/12/2024
46	MEDI 2001	Pháp luật - Đạo đức y học	2	MEDI 2001_ĐH23YK.2_LT	72	16/11/2024	07-08/12/2024
47	50323327	Rối loạn nuốt	3	50323327_ĐH22NNTL.1_LT	8	16/11/2024	07-08/12/2024
48	MEDI 5102	Dân số học	1	MEDI 5102_ĐH20YK.1_LT	78	18/11/2024	14-15/12/2024
49	50321204	Ngôn ngữ học ứng dụng	3	50321204_ĐH23NNTL.1_LT	16	19/11/2024	14-15/12/2024
50	20223309	Điều dưỡng chuyên khoa	2	20223309_ĐH21SPK.1_LT	24	22/11/2024	14-15/12/2024
51	20223309	Điều dưỡng chuyên khoa	2	20223309_ĐH21 ĐD.1_LT	78	22/11/2024	14-15/12/2024
52	20223309	Điều dưỡng chuyên khoa	2	20223309_ĐH21 ĐD.2_LT	81	22/11/2024	14-15/12/2024
53	NUR 2222	Điều dưỡng sản phụ khoa	3	NUR 2222_ĐH22 ĐD.1_LT	32	23/11/2024	14-15/12/2024
54	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4	4	MEDI 2101_ĐH23YK.1_LT	68	23/11/2024	14-15/12/2024
55	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4	4	MEDI 2101_ĐH23YK.2_LT	69	23/11/2024	14-15/12/2024
56	CHEM 1001	Hóa học	2	CHEM 1001_HKI.1_LT	29	23/11/2024	14-15/12/2024
57	CHEM 1001	Hóa học	2	CHEM 1001_ĐH24KTXN.2_LT	65	23/11/2024	14-15/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
58	CHEM 1001	Hóa học	2	CHEM 1001_ĐH24KTXN.1_LT	65	23/11/2024	14-15/12/2024
59	BIOL 1002	Phôi thai và Di truyền học	2	BIOL 1002_ĐH24 ĐD.2_LT	90	23/11/2024	14-15/12/2024
60	BIOL 1002	Phôi thai và Di truyền học	2	BIOL 1002_ĐH24 ĐD.1_LT	92	23/11/2024	14-15/12/2024
61	BIOL 1011	Sinh học	2	BIOL 1011_ĐH24YK.2_LT	83	23/11/2024	14-15/12/2024
62	BIOL 1011	Sinh học	2	BIOL 1011_ĐH24YK.1_LT	56	23/11/2024	14-15/12/2024
63	NUR 2308	Điều dưỡng người lớn Nội khoa 1	2	NUR 2308_ĐH23NHA,GM.1_LT	63	25/11/2024	14-15/12/2024
64	RAD 1101	Giải phẫu bệnh	2	RAD 1101_ĐH23KTHA.1_LT	92	25/11/2024	14-15/12/2024
65	DEL 3204	Giáo dục nha khoa	2	DEL 3204_ĐH22NHA.1_LT	27	25/11/2024	14-15/12/2024
66	50112201	Giới thiệu ngành PHCN , IPE và ICF	1	50112201_ĐH23PHCN.1_LT	115	25/11/2024	14-15/12/2024
67	PT 4307	Quản lý phục hồi chức năng	1	PT 4307_ĐH21PHCN.1_LT	105	28/11/2024	14-15/12/2024
68	DEL 2206	SD,BT TTBị nha khoa - TCQL ngành RHM	2	DEL 2206_ĐH22NHA.1_LT	26	29/11/2024	14-15/12/2024
69	50213328	Vấn đề ăn uống ở trẻ em	2	50213328_ĐH22NNTL.1_LT	8	29/11/2024	14-15/12/2024
70	MLT 4203	Chống nhiễm khuẩn bệnh viện	1	MLT 4203_ĐH21KTXN.2_LT	72	30/11/2024	14-15/12/2024
71	MLT 4203	Chống nhiễm khuẩn bệnh viện	1	MLT 4203_ĐH21KTXN.1_LT	75	30/11/2024	14-15/12/2024
72	CHEM 1011	Hóa học	2	CHEM 1011_ĐH24YK.2_LT	82	30/11/2024	14-15/12/2024
73	CHEM 1011	Hóa học	2	CHEM 1011_ĐH24YK.1_LT	55	30/11/2024	14-15/12/2024
74	NUR 2220	Tổ chức và Quản lý điều dưỡng	2	NUR 2220_ĐH21NHA, SPK.1_LT	57	30/11/2024	14-15/12/2024
75	NUR 2220	Tổ chức và Quản lý điều dưỡng	2	NUR 2220_ĐH21GMHS.1_LT	71	30/11/2024	14-15/12/2024
76	NUR 2220	Tổ chức và Quản lý điều dưỡng	2	NUR 2220_ĐH21 ĐD.1_LT	80	30/11/2024	14-15/12/2024
77	NUR 2220	Tổ chức và Quản lý điều dưỡng	2	NUR 2220_ĐH21 ĐD.2_LT	81	30/11/2024	14-15/12/2024
78	NUR 4203	ĐD NB ung thư và Chăm sóc giảm nhẹ	2	NUR 4203_ĐH21 ĐD.1_LT	78	02/12/2024	28-29/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
79	NUR 4203	ĐD NB ung thư và Chăm sóc giảm nhẹ	2	NUR 4203_ĐH21 ĐD.2_LT	81	02/12/2024	28-29/12/2024
80	33214430	Vi sinh miễn dịch	2	33214430_ĐH21KTXN.1_LT	64	04/12/2024	28-29/12/2024
81	33214430	Vi sinh miễn dịch	2	33214430_ĐH21KTXN.2_LT	64	04/12/2024	28-29/12/2024
82	50312213	Phương thức Vật lý trị liệu	3	50312213_ĐH23VLTL.1_LT	80	05/12/2024	28-29/12/2024
83	PT 3201	Bệnh lý và vật lý trị liệu hệ cơ xương 2	2	PT 3201_ĐH22PHCN.1_LT	52	06/12/2024	28-29/12/2024
84	NMW 2302	HIV/ AIDS và thai nghén	2	NMW 2302_ĐH21SPK.1_LT	24	06/12/2024	28-29/12/2024
85	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.2_LT	60	06/12/2024	28-29/12/2024
86	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.1_LT	66	06/12/2024	28-29/12/2024
87	50532272	Lượng giá trong Hoạt động trị liệu	5	50532272_ĐH23HĐTL.1_LT	8	07/12/2024	28-29/12/2024
88	50314312	Phục hồi chức năng sức khỏe tâm thần	3	50314312_ĐH21PHCN.1_LT	105	07/12/2024	28-29/12/2024
89	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	BIOL 1001_HKI.1_LT	64	07/12/2024	28-29/12/2024
90	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	BIOL 1001_ĐH24PHCN.2_LT	72	07/12/2024	28-29/12/2024
91	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	BIOL 1001_ĐH24PHCN.1_LT	73	07/12/2024	28-29/12/2024
92	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	BIOL 1001_ĐH24KTXN.2_LT	64	07/12/2024	28-29/12/2024
93	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	BIOL 1001_ĐH24KTXN.1_LT	65	07/12/2024	28-29/12/2024
94	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	BIOL 1001_01ĐH24KTHA.2_LT	66	07/12/2024	28-29/12/2024
95	BIOL 1001	Sinh học và di truyền	2	BIOL 1001_01ĐH24KTHA.1_LT	68	07/12/2024	28-29/12/2024
96	10334306	ĐD gây mê hồi sức chuyên khoa bệnh lý 1	3	10334306_ĐH21GMHS.1_LT	63	09/12/2024	28-29/12/2024
97	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.2_LT	69	09/12/2024	28-29/12/2024
98	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.1_LT	71	09/12/2024	28-29/12/2024
99	50322322	Phát triển NN không điển hình ở trẻ nhỏ	3	50322322_ĐH23NNTL.1_LT	16	09/12/2024	28-29/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
100	SOC 2120	Dịch tễ học và Điều dưỡng NBTN	2	SOC 2120_ĐH22ĐD.1_LT	32	10/12/2024	28-29/12/2024
101	DEL 2101	Nha cơ sở	4	DEL 2101_ĐH23NHA.1_LT	24	10/12/2024	28-29/12/2024
102	MEDI 5101	SKMT và Sức khỏe nghề nghiệp	3	MEDI 5101_ĐH20YK.1_LT	71	11/12/2024	28-29/12/2024
103	SOC 2105	TCYT - CTYTQG - GDSK	2	SOC 2105_ĐH22KTXN.1_LT	70	11/12/2024	28-29/12/2024
104	SOC 2105	TCYT - CTYTQG - GDSK	2	SOC 2105_ĐH22KTXN.2_LT	70	11/12/2024	28-29/12/2024
105	SOC 2105	TCYT - CTYTQG - GDSK	2	SOC 2105_ĐH22PHCN.1_LT	83	11/12/2024	28-29/12/2024
106	SOC 2105	TCYT - CTYTQG - GDSK	2	SOC 2105_ĐH23KTHA.1_LT	89	11/12/2024	28-29/12/2024
107	10223351	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa RHM	4	10223351_ĐH22NHA.1_LT	26	12/12/2024	28-29/12/2024
108	SOC 2103	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	SOC 2103_ĐH21KTXN.2_LT	65	12/12/2024	28-29/12/2024
109	SOC 2103	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	SOC 2103_ĐH21KTXN.1_LT	66	12/12/2024	28-29/12/2024
110	SOC 2103	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	SOC 2103_ĐH21PHCN.1_LT	106	12/12/2024	28-29/12/2024
111	NMW 3307	Sàng lọc trước sinh - sơ sinh	3	NMW 3307_ĐH21SPK.1_LT	23	12/12/2024	28-29/12/2024
112	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.2_LT	64	12/12/2024	28-29/12/2024
113	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.1_LT	66	12/12/2024	28-29/12/2024
114	10224409	ĐD gây mê hồi sức chuyên khoa bệnh lý 2	2	10224409_ĐH21GMHS.1_LT	63	13/12/2024	28-29/12/2024
115	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1	4	MEDI 2105_ĐH23YK.1_LT	69	13/12/2024	28-29/12/2024
116	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1	4	MEDI 2105_ĐH23YK.2_LT	70	13/12/2024	28-29/12/2024
117	50312205	Lượng giá chức năng	3	50312205_ĐH23VLTL.1_LT	80	13/12/2024	28-29/12/2024
118	MEDI 2202	Ngoại cơ sở	4	MEDI 2202_ĐH22YK.1_LT	105	13/12/2024	28-29/12/2024
119	NUR 3210	Phục hồi chức năng và Y học cổ truyền	3	NUR 3210_ĐH21 ĐD.1_LT	77	13/12/2024	28-29/12/2024
120	NUR 3210	Phục hồi chức năng và Y học cổ truyền	3	NUR 3210_ĐH21 ĐD.2_LT	81	13/12/2024	28-29/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
121	RAD 4303	Xquang can thiệp	3	RAD 4303_ĐH21KTHA.1_LT	129	13/12/2024	28-29/12/2024
122	50423326	Khuyết tật giao tiếp suốt đời (AAC)	4	50423326_ĐH22NNTL.1_LT	8	14/12/2024	28-29/12/2024
123	BIOL 1103	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	BIOL 1103_ĐH23KTXN.2_LT	59	14/12/2024	28-29/12/2024
124	BIOL 1103	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	BIOL 1103_ĐH23KTXN.1_LT	68	14/12/2024	28-29/12/2024
125	NUR 2236	Điều dưỡng gia đình và cộng đồng	2	NUR 2236_ĐH21 ĐD.2_LT	79	16/12/2024	04-05/01/2025
126	NUR 2236	Điều dưỡng gia đình và cộng đồng	2	NUR 2236_ĐH21 ĐD.1_LT	81	16/12/2024	04-05/01/2025
127	CHEM 1101	Dược cơ sở	2	ĐH23KTHA.1_LT	82	16/12/2024	04-05/01/2025
128	CHEM 1101	Dược cơ sở	2	CHEM 1101_ĐH23XN.1_LT	56	16/12/2024	04-05/01/2025
129	CHEM 1101	Dược cơ sở	2	CHEM 1101_ĐH23XN.2_LT	56	16/12/2024	04-05/01/2025
130	10433303	Gây mê gây tê 1	4	10433303_ĐH22GM.1_LT	55	17/12/2024	04-05/01/2025
131	POL 1009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2	POL 1009_HKI.7_LT	67	17/12/2024	04-05/01/2025
132	POL 1009	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2	POL 1009_HKI.9_LT	70	17/12/2024	04-05/01/2025
133	MEDI 4201	RHM – Mắt – TMH	3	MEDI 4201_ĐH21YK.1_LT	87	17/12/2024	04-05/01/2025
134	50313478	Chỉnh hình và dụng cụ trợ giúp	3	50313478_ĐH22HĐTL.1_LT	15	18/12/2024	04-05/01/2025
135	RAD 4304	Y học hạt nhân và xạ trị	1	RAD 4304_ĐH21KTHA.1_LT	128	18/12/2024	04-05/01/2025
136	50422374	Các phương pháp can thiệp HĐTL	4	50422374_ĐH23HĐTL.1_LT	8	19/12/2024	04-05/01/2025
137	MEDI 3102	Chẩn đoán hình ảnh	2	MEDI 3102_ĐH22YK.1_LT	108	19/12/2024	04-05/01/2025
138	85442016	English 02	4	85442016_HKI.4_LT	35	19/12/2024	04-05/01/2025
139	85442016	English 02	4	85442016_HKI.5_LT	45	19/12/2024	04-05/01/2025
140	85223118	English 03	2	85223118_HKI.2_LT	32	19/12/2024	04-05/01/2025
141	85223118	English 03	2	85223118_HKI.4_LT	40	19/12/2024	04-05/01/2025

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
142	85223118	English 03	2	85223118_HKI.3_LT	41	19/12/2024	04-05/01/2025
143	85223118	English 03	2	85223118_HKI.5_LT	42	19/12/2024	04-05/01/2025
144	85223118	English 03	2	85223118_HKI.6_LT	34	19/12/2024	04-05/01/2025
145	85223117	English 03	2	85223117_HKI.3_LT	40	19/12/2024	04-05/01/2025
146	85223117	English 03	2	85223117_HKI.4_LT	40	19/12/2024	04-05/01/2025
147	85223117	English 03	2	85223117_HKI.5_LT	42	19/12/2024	04-05/01/2025
148	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.10_LT	66	19/12/2024	04-05/01/2025
149	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.9_LT	71	19/12/2024	04-05/01/2025
150	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.8_LT	74	19/12/2024	04-05/01/2025
151	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.7_LT	73	19/12/2024	04-05/01/2025
152	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.6_LT	64	19/12/2024	04-05/01/2025
153	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.5_LT	65	19/12/2024	04-05/01/2025
154	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.4_LT	68	19/12/2024	04-05/01/2025
155	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.3_LT	71	19/12/2024	04-05/01/2025
156	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.2_LT	89	19/12/2024	04-05/01/2025
157	POL 1005	Triết học Mác lê nin	3	POL 1005.1_LT	93	19/12/2024	04-05/01/2025
158	50312339	Bài tập trị liệu 1	3	50312339_ĐH23VLTL.1_LT	80	20/12/2024	04-05/01/2025
159	MEDI 1101	Hình thái chức năng 1	2	MEDI 1101_HKI.1_LT	39	20/12/2024	04-05/01/2025
160	MEDI 1101	Hình thái chức năng 1	2	MEDI 1101_ĐH24YK.2_LT	83	20/12/2024	04-05/01/2025
161	MEDI 1101	Hình thái chức năng 1	2	MEDI 1101_ĐH24YK.1_LT	55	20/12/2024	04-05/01/2025
162	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.1_LT	70	20/12/2024	04-05/01/2025

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
163	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.2_LT	70	20/12/2024	04-05/01/2025
164	MEDI 3101	Kỹ năng LS3 (phẫu thuật thực hành)	3	MEDI 3101_ĐH22YK.1_LT	108	20/12/2024	04-05/01/2025
165	50423444	Vật lý trị liệu Nhi khoa	4	50423444_ĐH22PHCN.1_LT	52	20/12/2024	04-05/01/2025
166	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.2_LT	89	21/12/2024	04-05/01/2025
167	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.1_LT	90	21/12/2024	04-05/01/2025
168	40423322	Kỹ thuật chụp Cộng hưởng từ 1	4	40423322_ĐH22KTHA.1_LT	94	21/12/2024	04-05/01/2025
169	50312323	Rối loạn âm lời nói	3	50312323_ĐH23NNTL.1_LT	17	21/12/2024	04-05/01/2025
170	SOC 2107	Sức khỏe - nâng cao sức khỏe	3	SOC 2107_ĐH21KTHA.1_LT	67	21/12/2024	04-05/01/2025
171	SOC 2107	Sức khỏe - nâng cao sức khỏe	3	SOC 2107_ĐH21KTHA.2_LT	67	21/12/2024	04-05/01/2025
172	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_HKI.3_LT	34	21/12/2024	04-05/01/2025
173	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	ĐH23NHA,GM.1_LT	54	21/12/2024	04-05/01/2025
174	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_ĐH23ĐD.2_LT	60	21/12/2024	04-05/01/2025
175	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_ĐH23ĐD.1_LT	62	21/12/2024	04-05/01/2025
176	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_HKI.2_LT	64	21/12/2024	04-05/01/2025
177	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_HKI.1_LT	75	21/12/2024	04-05/01/2025
178	50114311	Dạy và học – TH dựa vào bằng chứng	1	50114311_ĐH21PHCN.1_LT	105	23/12/2024	04-05/01/2025
179	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	3	NUR 2230_ĐH23ĐD.2_LT	55	23/12/2024	04-05/01/2025
180	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	31214431_ĐH21KTXN.1_LT	64	23/12/2024	04-05/01/2025
181	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	31214431_ĐH21KTXN.2_LT	64	23/12/2024	04-05/01/2025
182	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.2_LT	60	23/12/2024	04-05/01/2025
183	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.1_LT	65	23/12/2024	04-05/01/2025

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
184	50213307	Phản hồi và đưa ra quyết định lâm sàng	2	50213307_ĐH22PHCN.1_LT	74	23/12/2024	04-05/01/2025
185	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	MLT 3205_ĐH22KTXN.2_LT	72	23/12/2024	11-12/01/2025
186	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	MLT 3205_ĐH22KTXN.1_LT	70	23/12/2024	11-12/01/2025
187	MEDI 4202	Truyền nhiễm – Lao & bệnh phổi	4	MEDI 4202_ĐH21YK.1_LT	82	23/12/2024	11-12/01/2025
188	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	3	NUR 2230_ĐH23ĐD.1_LT	61	24/12/2024	11-12/01/2025
189	50211202	Giải phẫu chức năng Ngôn ngữ trị liệu	3	50211202_ĐH23NNTL.1_LT	16	24/12/2024	11-12/01/2025
190	RAD 2201	XQuang xương khớp 1	4	RAD 2201_ĐH23KTHA.1_LT	85	24/12/2024	11-12/01/2025
191	50214313	Tối ưu hóa chức năng tham gia	2	50214313_ĐH21PHCN.1_LT	105	25/12/2024	11-12/01/2025
192	50312214	Vận động trị liệu	3	50312214_ĐH23VLTL.1_LT	80	25/12/2024	11-12/01/2025
193	SOC 2120	DTH và ĐD người bệnh truyền nhiễm	2	ĐH22GM, NHA, SPK.1_LT	73	26/12/2024	11-12/01/2025
194	MEDI 2107	Dược lý cơ sở	4	MEDI 2107_ĐH23YK.1_LT	69	26/12/2024	11-12/01/2025
195	MEDI 2107	Dược lý cơ sở	4	MEDI 2107_ĐH23YK.2_LT	74	26/12/2024	11-12/01/2025
196	50423376	Hoạt động trị liệu Nội và Lão khoa	4	50423376_ĐH22HĐTL.1_LT	15	26/12/2024	11-12/01/2025
197	MLT 4206	Quản lý chất lượng xét nghiệm	3	MLT 4206_ĐH21KTXN.2_LT	71	27/12/2024	11-12/01/2025
198	MLT 4206	Quản lý chất lượng xét nghiệm	3	MLT 4206_ĐH21KTXN.1_LT	75	27/12/2024	11-12/01/2025
199	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1	3	NUR 2226_ĐH23ĐD.2_LT	55	27/12/2024	11-12/01/2025
200	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1	3	NUR 2226_ĐH23ĐD.1_LT	61	27/12/2024	11-12/01/2025
201	MEDI 2201	Nội cơ sở	4	MEDI 2201_ĐH22YK.1_LT	110	27/12/2024	11-12/01/2025
202	50421204	Sinh cơ học - Vận động học	4	50421204_ĐH23PHCN.1_LT	88	27/12/2024	11-12/01/2025
203	MEDI 5104	Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng	2	MEDI 5104_ĐH20YK.1_LT	71	28/12/2024	11-12/01/2025
204	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.2_LT	59	28/12/2024	11-12/01/2025

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
205	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.1_LT	66	28/12/2024	11-12/01/2025
206	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.1_LT	69	28/12/2024	11-12/01/2025
207	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.2_LT	70	28/12/2024	11-12/01/2025
208	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5	4	MEDI 2102_ĐH23YK.1_LT	68	30/12/2024	11-12/01/2025
209	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5	4	MEDI 2102_ĐH23YK.2_LT	70	30/12/2024	11-12/01/2025
210	50312321	Quá trình phát triển giao tiếp	3	50312321_ĐH23NNTL.1_LT	16	30/12/2024	11-12/01/2025
211	50213430	Rối loạn vận động tạo lời nói	2	50213430_ĐH22NNTL.1_LT	8	30/12/2024	11-12/01/2025
212	NUR 2221	Tâm lý và đạo đức điều dưỡng	2	NUR 2221_ĐH24 ĐD.2_LT	92	30/12/2024	18-19/01/2025
213	NUR 2221	Tâm lý và đạo đức điều dưỡng	2	NUR 2221_ĐH24 ĐD.1_LT	94	30/12/2024	18-19/01/2025
214	10223361	Chăm sóc chuyên da	3	10223361_ĐH22PK.1_LT	11	03/01/2025	18-19/01/2025
215	RAD 1102	Đạo đức nghề nghiệp (KTHA)	1	RAD 1102_01ĐH24KTHA.2_LT	67	03/01/2025	18-19/01/2025
216	RAD 1102	Đạo đức nghề nghiệp (KTHA)	1	RAD 1102_01ĐH24KTHA.1_LT	68	03/01/2025	18-19/01/2025
217	MLT 1103	Đạo đức nghề nghiệp (XNYH)	1	MLT 1103_ĐH24KTXN.2_LT	65	03/01/2025	18-19/01/2025
218	MLT 1103	Đạo đức nghề nghiệp (XNYH)	1	MLT 1103_ĐH24KTXN.1_LT	67	03/01/2025	18-19/01/2025
219	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	NUR 1103_ĐH24KTXN.2_LT	66	03/01/2025	18-19/01/2025
220	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	NUR 1103_ĐH24KTXN.1_LT	65	03/01/2025	18-19/01/2025
221	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.2_LT	89	03/01/2025	18-19/01/2025
222	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.1_LT	91	03/01/2025	18-19/01/2025
223	50532273	Nguyên lý và KN cơ bản HĐTL	5	50532273_ĐH23HĐTL.1_LT	8	04/01/2025	18-19/01/2025
224	85441015	English 01	4	85441015_K17.6_LT	27	06/01/2025	18-19/01/2025

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
225	85441015	English 01	4	85441015_K17.5_LT	39	06/01/2025	18-19/01/2025
226	85441015	English 01	4	85441015_K17.4_LT	32	06/01/2025	18-19/01/2025
227	85441015	English 01	4	85441015_K17.3_LT	37	06/01/2025	18-19/01/2025
228	85441015	English 01	4	85441015_K17.2_LT	37	06/01/2025	18-19/01/2025
229	85441015	English 01	4	85441015_K17.1_LT	35	06/01/2025	18-19/01/2025
230	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.2_LT	89	07/01/2025	17/01/2025
231	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.1_LT	92	07/01/2025	17/01/2025
232	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_01ĐH24KTHA.2_LT	66	07/01/2025	18-19/01/2025
233	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_01ĐH24KTHA.1_LT	70	07/01/2025	18-19/01/2025
234	82221132	Hóa học - Hóa sinh	2	82221132_ĐH24PHCN.2_LT	75	08/01/2025	18-19/01/2025
235	82221132	Hóa học - Hóa sinh	2	82221132_ĐH24PHCN.1_LT	75	08/01/2025	18-19/01/2025
236	PBCP 1021	Hóa học - Lý Sinh	2	PBCP 1021_ĐH24 ĐD.2_LT	90	08/01/2025	18-19/01/2025
237	PBCP 1021	Hóa học - Lý Sinh	2	PBCP 1021_ĐH24 ĐD.1_LT	92	08/01/2025	18-19/01/2025
238	PHYS 1011	Lý sinh	2	PHYS 1011_ĐH24YK.2_LT	84	08/01/2025	18-19/01/2025
239	PHYS 1011	Lý sinh	2	PHYS 1011_ĐH24YK.1_LT	55	08/01/2025	18-19/01/2025
240	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	BIOL 1101_ĐH24PHCN.2_LT	74	09/01/2025	17/01/2025
241	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	BIOL 1101_ĐH24PHCN.1_LT	77	09/01/2025	17/01/2025
242	RAD 1103	VL các PP tạo ảnh và ghi hình y học	2	RAD 1103_01ĐH24KTHA.2_LT	66	10/01/2025	18-19/01/2025
243	RAD 1103	VL các PP tạo ảnh và ghi hình y học	2	RAD 1103_01ĐH24KTHA.1_LT	68	10/01/2025	18-19/01/2025

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
-----	-------	--------------	-------	---------	-------	----------------	----------------

PHẦN THỰC HÀNH

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi 1	Ngày thi lần 2
KHOA KHCN							
1	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	ĐH23NHA,GM.1_LT.1_TH	27	15/12/2024	17/12/2024
2	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	ĐH23ĐD.2_LT.1_TH	28	11/12/2024	17/12/2024
3	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	ĐH23ĐD.2_LT.2_TH	29	11/12/2024	17/12/2024
4	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	ĐH23NHA,GM.1_LT.2_TH	29	15/12/2024	17/12/2024
5	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	ĐH23ĐD.1_LT.1_TH	31	12/12/2024	17/12/2024
6	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_HKI.2_LT.1_TH	31	13/12/2024	17/12/2024
7	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	ĐH23ĐD.1_LT.2_TH	32	12/12/2024	17/12/2024
8	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_HKI.2_LT.2_TH	34	13/12/2024	17/12/2024
9	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_HKI.3_LT.1_TH	34	15/12/2024	17/12/2024
10	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_HKI.1_LT.1_TH	36	14/12/2024	17/12/2024
11	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	MATH 2003_HKI.1_LT.2_TH	39	14/12/2024	17/12/2024
12	INT 4101	Tin học ứng dụng	2	INT 4101_ĐH21YK.3_LT	22	04/01/2025	18/01/2025
13	INT 4101	Tin học ứng dụng	2	INT 4101_ĐH21YK.2_LT	25	30/11/2024	14/12/2024
14	INT 4101	Tin học ứng dụng	2	INT 4101_ĐH21YK.1_LT	33	30/11/2024	14/12/2024
15	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_HKI.3_LT	31	3-10/11/2024	17-24/11/2024
16	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_HKI.1_LT	38		
17	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_HKI.2_LT	38		

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
18	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_HKI.5_LT	38		
19	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh - Hóa - Lý)	2	PBCP 1011_ĐH24YK.1_LT.1_TH	20	06-08/01/2025	15/01/2025
20	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh - Hóa - Lý)	2	PBCP 1011_ĐH24YK.1_LT.2_TH	17	06-08/01/2025	15/01/2025
21	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh - Hóa - Lý)	2	PBCP 1011_ĐH24YK.1_LT.3_TH	18	06-08/01/2025	15/01/2025
22	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh - Hóa - Lý)	2	PBCP 1011_ĐH24YK.2_LT.1_TH	27	06-08/01/2025	15/01/2025
23	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh - Hóa - Lý)	2	PBCP 1011_ĐH24YK.2_LT.2_TH	28	06-08/01/2025	15/01/2025
24	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh - Hóa - Lý)	2	PBCP 1011_ĐH24YK.2_LT.3_TH	27	06-08/01/2025	15/01/2025
25	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	PBCP 1001_ĐH24KTXN.1_LT.1_TH	21	25-26/12/2024	15/01/2025
26	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	PBCP 1001_ĐH24KTXN.1_LT.2_TH	22	25-26/12/2024	15/01/2025
27	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	PBCP 1001_ĐH24KTXN.1_LT.3_TH	22	25-26/12/2024	15/01/2025
28	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	PBCP 1001_ĐH24KTXN.2_LT.1_TH	21	24-25/12/2024	15/01/2025
29	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	PBCP 1001_ĐH24KTXN.2_LT.2_TH	20	24-25/12/2024	15/01/2025
30	PBCP 1001	Thực hành tổng hợp (KHCB)	1	PBCP 1001_ĐH24KTXN.2_LT.3_TH	23	24-25/12/2024	15/01/2025
31	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_01ĐH24KTTHA.1_LT	34	16-31/12/2024	02-12/01/2025
32	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_01ĐH24KTTHA.2_LT	35		
33	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_01ĐH24KTTHA.3_LT	33		
34	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_01ĐH24KTTHA.4_LT	33		
35	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH17PHCN.1_LT	23		
36	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH17PHCN.2_LT	25		
37	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH17PHCN.3_LT	24		
38	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH17PHCN.4_LT	36		
39	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH17PHCN.5_LT	37		

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
40	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH24KTXN.1_LT	34	04-11/01/2025	13-18/01/2025
41	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH24KTXN.2_LT	33		
42	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH24KTXN.3_LT	32		
43	INT 1003	Tin học	3	INT 1003_ĐH24KTXN.4_LT	32		
44	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	01ĐH24KTHA.1_LT.1_TH	35	30/12/2024	03/01/2025
45	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	01ĐH24KTHA.1_LT.2_TH	35	30/12/2024	03/01/2025
46	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	01ĐH24KTHA.2_LT.1_TH	33	31/12/2024	03/01/2025
47	MATH 2003	Xác suất – thống kê y học	3	01ĐH24KTHA.2_LT.2_TH	33	31/12/2024	03/01/2025
KHOA YHDP-YTCC							
1	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23ĐD.1_LT.1_TH	19	17/10/2024	21/10/2024
2	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23ĐD.1_LT.2_TH	22	17/10/2024	21/10/2024
3	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23ĐD.1_LT.3_TH	18	17/10/2024	21/10/2024
4	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23ĐD.2_LT.1_TH	19	16/10/2024	18/10/2024
5	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23ĐD.2_LT.2_TH	19	16/10/2024	18/10/2024
6	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23ĐD.2_LT.3_TH	17	16/10/2024	18/10/2024
7	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23NHA,GM.1_LT.1_TH	21	14/10/2024	16/10/2024
8	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23NHA,GM.1_LT.2_TH	20	14/10/2024	16/10/2024
9	SOC 2131	Sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	ĐH23NHA,GM.1_LT.3_TH	20	14/10/2024	16/10/2024
10	MEDI 5204	Phương pháp NCKH 2	2	ĐH20YK.1_LT.2_TH	28	09/12/2024	23/12/2024
11	MEDI 5204	Phương pháp NCKH 2	2	ĐH20YK.1_LT.1_TH	41	09/12/2024	23/12/2024
12	60203255	Phương pháp nghiên cứu khoa học II	2	60203255_ĐH21KTHA.1_LT	64	11/12/2024	25/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
13	60203255	Phương pháp nghiên cứu khoa học II	2	60203255_ĐH21KTHA.2_LT	64	18/12/2024	31/12/2024
14	60203255	Phương pháp nghiên cứu khoa học II	2	60203255_ĐH21KTXN.2_LT	67	12/12/2024	26/12/2024
15	60203255	Phương pháp nghiên cứu khoa học II	2	60203255_ĐH21KTXN.1_LT	73	10/12/2024	24/12/2024
BM GDTC-GDQP							
1	GDTC 2004	Giáo dục thể chất (Cầu lông)	2	GDTC 2004_HKI.1_LT	99	28/10/2024	04/11/2024
2	GDTC 2004	Giáo dục thể chất (Cầu lông)	2	GDTC 2004_HKI.2_LT	112	29/10/2024	05/11/2024
3	GDTC 2004	Giáo dục thể chất (Cầu lông)	2	GDTC 2004_ĐH24YK.1_LT	55	17/12/2024	24/12/2024
4	GDTC 2004	Giáo dục thể chất (Cầu lông)	2	GDTC 2004_ĐH24YK.2_LT	82	19/12/2024	26/12/2024
5	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	GDTC 1001_K17.1_LT	91	06/11/2024	13/11/2024
6	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	GDTC 1001_K17.2_LT	90	07/11/2024	14/11/2024
7	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	GDTC 1001_K17.3_LT	68	05/11/2024	12/11/2024
8	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	GDTC 1001_K17.4_LT	66	07/11/2024	13/11/2024
9	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	GDTC 1001_K17.5_LT	65	08/11/2024	14/11/2024
10	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	GDTC 1001_K17.6_LT	64	05/11/2024	12/11/2024
11	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	GDTC 1001_K17.7_LT	72	04/11/2024	11/11/2024
12	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	GDTC 1001_K17.8_LT	71	06/11/2024	13/11/2024
KHOA ĐIỆN QUANG VÀ Y HỌC HẠT NHÂN							
1	RAD 4306	Kỹ thuật siêu âm phần mềm, khớp	2	ĐH21KTHA.1_LT.1_TH	25		

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
2	RAD 4306	Kỹ thuật siêu âm phần mềm, khớp	2	ĐH21KTHA.1_LT.2_TH	26	28/10- 01/11/2024	04/11/2024
3	RAD 4306	Kỹ thuật siêu âm phần mềm, khớp	2	ĐH21KTHA.1_LT.3_TH	26		
4	RAD 4306	Kỹ thuật siêu âm phần mềm, khớp	2	ĐH21KTHA.1_LT.5_TH	26		
5	RAD 4306	Kỹ thuật siêu âm phần mềm, khớp	2	ĐH21KTHA.1_LT.4_TH	27		
6	RAD 4304	Y học hạt nhân và xạ trị	1	ĐH21KTHA.1_LT.1_TH	25	10/12/2024	11/12/2024
7	RAD 4304	Y học hạt nhân và xạ trị	1	ĐH21KTHA.1_LT.5_TH	25		
8	RAD 4304	Y học hạt nhân và xạ trị	1	ĐH21KTHA.1_LT.2_TH	26		
9	RAD 4304	Y học hạt nhân và xạ trị	1	ĐH21KTHA.1_LT.3_TH	26		
10	RAD 4304	Y học hạt nhân và xạ trị	1	ĐH21KTHA.1_LT.4_TH	26		
11	RAD 4303	Xquang can thiệp	3	ĐH21KTHA.1_LT.1_TH	23	02/12/2024	05/12/2024
12	RAD 4303	Xquang can thiệp	3	ĐH21KTHA.1_LT.3_TH	26		
13	RAD 4303	Xquang can thiệp	3	ĐH21KTHA.1_LT.5_TH	26		
14	RAD 4303	Xquang can thiệp	3	ĐH21KTHA.1_LT.2_TH	27		
15	RAD 4303	Xquang can thiệp	3	ĐH21KTHA.1_LT.4_TH	27		
16	RAD 2201	XQuang xương khớp 1	4	ĐH23KTHA.1_LT.2_TH	18	07-09/12/2024	16/12/2024
17	RAD 2201	XQuang xương khớp 1	4	ĐH23KTHA.1_LT.1_TH	21		
18	RAD 2201	XQuang xương khớp 1	4	ĐH23KTHA.1_LT.3_TH	23		
19	RAD 2201	XQuang xương khớp 1	4	ĐH23KTHA.1_LT.4_TH	23		
20	RAD 1104	KT buồng tối - Bảo trì máy - ATPX	2	ĐH23KTHA.1_LT.2_TH	17	18-21/10/2024	25/10/2024
21	RAD 1104	KT buồng tối - Bảo trì máy - ATPX	2	ĐH23KTHA.1_LT.1_TH	20		
22	RAD 1104	KT buồng tối - Bảo trì máy - ATPX	2	ĐH23KTHA.1_LT.4_TH	23		
23	RAD 1104	KT buồng tối - Bảo trì máy - ATPX	2	ĐH23KTHA.1_LT.3_TH	24		

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
24	MEDI 3102	Chẩn đoán hình ảnh	2	ĐH22YK.1_LT.1_TH	27	4-5/12/2024	08/12/2024
25	MEDI 3102	Chẩn đoán hình ảnh	2	ĐH22YK.1_LT.3_TH	27		
26	MEDI 3102	Chẩn đoán hình ảnh	2	ĐH22YK.1_LT.4_TH	27		
27	MEDI 3102	Chẩn đoán hình ảnh	2	ĐH22YK.1_LT.2_TH	28		
28	40423322	Kỹ thuật chụp Cộng hưởng từ 1	4	ĐH22KTHA.1_LT.4_TH	21	11-12/12/2024	15/12/2024
29	40423322	Kỹ thuật chụp Cộng hưởng từ 1	4	ĐH22KTHA.1_LT.3_TH	22		
30	40423322	Kỹ thuật chụp Cộng hưởng từ 1	4	ĐH22KTHA.1_LT.1_TH	23		
31	40423322	Kỹ thuật chụp Cộng hưởng từ 1	4	ĐH22KTHA.1_LT.2_TH	28		
32	40423310	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 1	4	ĐH22KTHA.1_LT.1_TH	18	01-02/11/2024	09/11/2024
33	40423310	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 1	4	ĐH22KTHA.1_LT.3_TH	24		
34	40423310	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 1	4	ĐH22KTHA.1_LT.4_TH	25		
35	40423310	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 1	4	ĐH22KTHA.1_LT.2_TH	27		
KHOA XÉT NGHIỆM							
1	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	ĐH21KTXN.1_LT.3_TH	14	12/16-18/2024	18/12/2024
2	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	ĐH21KTXN.1_LT.4_TH	15	12/16-18/2024	18/12/2024
3	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	ĐH21KTXN.2_LT.1_TH	15	12/16-18/2024	18/12/2024
4	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	31214431_ĐH21KTXN.2_LT.4_TH	15	12/16-18/2024	18/12/2024
5	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	31214431_ĐH21KTXN.2_LT.3_TH	16	12/16-18/2024	18/12/2024
6	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	31214431_ĐH21KTXN.1_LT.2_TH	17	12/16-18/2024	18/12/2024
7	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	31214431_ĐH21KTXN.1_LT.1_TH	18	12/16-18/2024	18/12/2024
8	31214431	Hóa sinh miễn dịch	2	31214431_ĐH21KTXN.2_LT.2_TH	18	12/16-18/2024	18/12/2024
9	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.1_LT.4_TH	15	25/12/2024	26/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
10	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.1_LT.3_TH	16	25/12/2024	26/12/2024
11	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.2_LT.2_TH	16	26/12/2024	26/12/2024
12	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.2_LT.3_TH	17	26/12/2024	26/12/2024
13	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.2_LT.1_TH	18	26/12/2024	26/12/2024
14	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.1_LT.1_TH	19	25/12/2024	26/12/2024
15	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.1_LT.2_TH	19	25/12/2024	26/12/2024
16	MLT 3203	Vi sinh 3	3	MLT 3203_ĐH22KTXN.2_LT.4_TH	19	26/12/2024	26/12/2024
17	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.1_LT.3_TH	16	16/12/2024	17/12/2024
18	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.1_LT.4_TH	16	16/12/2024	17/12/2024
19	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.2_LT.2_TH	16	17/12/2024	17/12/2024
20	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.2_LT.3_TH	17	17/12/2024	17/12/2024
21	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.1_LT.1_TH	18	16/12/2024	17/12/2024
22	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.1_LT.2_TH	19	16/12/2024	17/12/2024
23	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.2_LT.1_TH	19	17/12/2024	17/12/2024
24	MLT 3202	Huyết học 3	3	MLT 3202_ĐH22KTXN.2_LT.4_TH	19	17/12/2024	17/12/2024
25	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.2_LT.2_TH	16	06/12/2024	06/12/2024
26	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.2_LT.3_TH	17	06/12/2024	06/12/2024
27	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.1_LT.1_TH	18	05/12/2024	06/12/2024
28	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.1_LT.4_TH	18	05/12/2024	06/12/2024
29	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.1_LT.2_TH	19	05/12/2024	06/12/2024
30	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.1_LT.3_TH	19	05/12/2024	06/12/2024
31	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.2_LT.1_TH	19	06/12/2024	06/12/2024
32	MLT 3201	Hóa sinh 3	2	MLT 3201_ĐH22KTXN.2_LT.4_TH	19	06/12/2024	06/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
33	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.2_LT.1_TH	14	04/12/2024	04/12/2024
34	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.2_LT.2_TH	15	04/12/2024	04/12/2024
35	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.2_LT.3_TH	15	04/12/2024	04/12/2024
36	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.2_LT.4_TH	15	04/12/2024	04/12/2024
37	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.1_LT.2_TH	16	03/12/2024	04/12/2024
38	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.1_LT.4_TH	16	03/12/2024	04/12/2024
39	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.1_LT.1_TH	17	03/12/2024	04/12/2024
40	MLT 2207	Ký sinh trùng 1	3	MLT 2207_ĐH23KTXN.1_LT.3_TH	18	03/12/2024	04/12/2024
41	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.2_LT.1_TH	15	10/12/2024	10/12/2024
42	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.2_LT.3_TH	15	10/12/2024	10/12/2024
43	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.2_LT.4_TH	15	10/12/2024	10/12/2024
44	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.1_LT.4_TH	16	09/12/2024	10/12/2024
45	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.2_LT.2_TH	16	10/12/2024	10/12/2024
46	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.1_LT.3_TH	17	09/12/2024	10/12/2024
47	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.1_LT.1_TH	18	09/12/2024	10/12/2024
48	MLT 2205	Vi sinh 1	3	MLT 2205_ĐH23KTXN.1_LT.2_TH	18	09/12/2024	10/12/2024
49	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.2_LT.1_TH	14	25/12/2024	26/12/2024
50	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.1_LT.2_TH	15	26/12/2024	26/12/2024
51	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.2_LT.2_TH	15	25/12/2024	26/12/2024
52	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.2_LT.3_TH	15	25/12/2024	26/12/2024
53	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.2_LT.4_TH	15	25/12/2024	26/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
54	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.1_LT.4_TH	16	26/12/2024	26/12/2024
55	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.1_LT.1_TH	17	26/12/2024	26/12/2024
56	MLT 2203	Hóa sinh 1	3	MLT 2203_ĐH23KTXN.1_LT.3_TH	18	26/12/2024	26/12/2024
57	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.1_LT.2_TH	15	18/12/2024	19/12/2024
58	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.2_LT.2_TH	15	19/12/2024	19/12/2024
59	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.2_LT.3_TH	15	19/12/2024	19/12/2024
60	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.2_LT.4_TH	15	19/12/2024	19/12/2024
61	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.1_LT.1_TH	16	18/12/2024	19/12/2024
62	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.1_LT.4_TH	16	18/12/2024	19/12/2024
63	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.2_LT.1_TH	16	19/12/2024	19/12/2024
64	MLT 2201	Huyết học 1	5	MLT 2201_ĐH23KTXN.1_LT.3_TH	17	18/12/2024	19/12/2024
KHOA PHCN							
1	PT 3201	BL và vật lý trị liệu hệ cơ xương 2	2	PT 3201_ĐH22PHCN.1_LT.1_TH	13	03/12/2024	04/12/2024
2	PT 3201	BL và vật lý trị liệu hệ cơ xương 2	2	PT 3201_ĐH22PHCN.1_LT.3_TH	19	03/12/2024	04/12/2024
3	PT 3201	BL và vật lý trị liệu hệ cơ xương 2	2	PT 3201_ĐH22PHCN.1_LT.2_TH	20	03/12/2024	04/12/2024
4	NUR 3210	PHCN và Y học cổ truyền	3	NUR 3210_ĐH21 ĐD.1_LT.2_TH	18	05/12/2024	12/12/2024
5	NUR 3210	PHCN và Y học cổ truyền	3	NUR 3210_ĐH21 ĐD.2_LT.3_TH	18	05/12/2024	12/12/2024
6	NUR 3210	PHCN và Y học cổ truyền	3	NUR 3210_ĐH21 ĐD.1_LT.3_TH	21	05/12/2024	12/12/2024
7	NUR 3210	PHCN và Y học cổ truyền	3	NUR 3210_ĐH21 ĐD.1_LT.4_TH	21	05/12/2024	12/12/2024
8	NUR 3210	PHCN và Y học cổ truyền	3	NUR 3210_ĐH21 ĐD.2_LT.2_TH	21	05/12/2024	12/12/2024
9	NUR 3210	PHCN và Y học cổ truyền	3	NUR 3210_ĐH21 ĐD.2_LT.4_TH	21	05/12/2024	12/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
10	50532273	Nguyên lý và Kỹ năng cơ bản HĐTL	5	50532273_ĐH23HĐTL.1_LT.1_TH	8	30/12/2024	03/01/2024
11	50532272	Lượng giá trong Hoạt động trị liệu	5	50532272_ĐH23HĐTL.1_LT.1_TH	8	02/12/2024	03/01/2024
12	50423444	Vật lý trị liệu Nhi khoa	4	50423444_ĐH22PHCN.1_LT.3_TH	14	17/12/2024	20/12/2024
13	50423444	Vật lý trị liệu Nhi khoa	4	50423444_ĐH22PHCN.1_LT.2_TH	18	17/12/2024	20/12/2024
14	50423444	Vật lý trị liệu Nhi khoa	4	50423444_ĐH22PHCN.1_LT.1_TH	20	17/12/2024	20/12/2024
15	50423376	Hoạt động trị liệu Nội và Lão khoa	4	50423376_ĐH22HĐTL.1_LT.1_TH	15	20/12/2024	24/12/2024
16	50423326	Khuyết tật giao tiếp suốt đời (AAC)	4	50423326_ĐH22NNTL.1_LT.1_TH	8	07/12/2024	10/12/2024
17	50422374	Các phương pháp can thiệp HĐTL	4	50422374_ĐH23HĐTL.1_LT.1_TH	8	11/12/2024	13/12/2024
18	50421204	Sinh cơ học - Vận động học	4	50421204_ĐH23PHCN.1_LT.5_TH	9	23/12/2024	27/12/2024
19	50421204	Sinh cơ học - Vận động học	4	50421204_ĐH23PHCN.1_LT.4_TH	19	23/12/2024	27/12/2024
20	50421204	Sinh cơ học - Vận động học	4	50421204_ĐH23PHCN.1_LT.1_TH	20	23/12/2024	27/12/2024
21	50421204	Sinh cơ học - Vận động học	4	50421204_ĐH23PHCN.1_LT.2_TH	20	23/12/2024	27/12/2024
22	50421204	Sinh cơ học - Vận động học	4	50421204_ĐH23PHCN.1_LT.3_TH	20	23/12/2024	27/12/2024
23	50323327	Rối loạn nuốt	3	50323327_ĐH22NNTL.1_LT.1_TH	8	02/11/2024	06/11/2024
24	50322322	Phát triển ngôn ngữ không điển hình ở trẻ nhỏ	3	50322322_ĐH23NNTL.1_LT.1_TH	16	03/12/2024	06/12/2024
25	50321204	Ngôn ngữ học ứng dụng	3	50321204_ĐH23NNTL.1_LT.1_TH	16	12/11/2024	15/11/2024
26	50314519	Dự án nghiên cứu độc lập	3	50314519_ĐH21PHCN.1_LT.5_TH	14	19/12/2024	22/12/2024
27	50314519	Dự án nghiên cứu độc lập	3	50314519_ĐH21PHCN.1_LT.6_TH	15	19/12/2024	22/12/2024
28	50314519	Dự án nghiên cứu độc lập	3	50314519_ĐH21PHCN.1_LT.1_TH	19	20/12/2024	24/12/2024
29	50314519	Dự án nghiên cứu độc lập	3	50314519_ĐH21PHCN.1_LT.2_TH	19	20/12/2024	24/12/2024
30	50314519	Dự án nghiên cứu độc lập	3	50314519_ĐH21PHCN.1_LT.3_TH	19	20/12/2024	24/12/2024
31	50314519	Dự án nghiên cứu độc lập	3	50314519_ĐH21PHCN.1_LT.4_TH	19	20/12/2024	24/12/2024
32	50314312	Phục hồi chức năng sức khỏe tâm thần	3	50314312_ĐH21PHCN.1_LT.5_TH	15	06/12/2024	10/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
33	50314312	Phục hồi chức năng sức khỏe tâm thần	3	50314312_ĐH21PHCN.1_LT.1_TH	16	04/12/2024	09/12/2024
34	50314312	Phục hồi chức năng sức khỏe tâm thần	3	50314312_ĐH21PHCN.1_LT.6_TH	17	16/11/2024	19/12/2024
35	50314312	Phục hồi chức năng sức khỏe tâm thần	3	50314312_ĐH21PHCN.1_LT.2_TH	19	04/12/2024	10/12/2024
36	50314312	Phục hồi chức năng sức khỏe tâm thần	3	50314312_ĐH21PHCN.1_LT.3_TH	19	04/12/2024	10/12/2024
37	50314312	Phục hồi chức năng sức khỏe tâm thần	3	50314312_ĐH21PHCN.1_LT.4_TH	19	04/12/2024	10/12/2024
38	50312339	Bài tập trị liệu 1	3	50312339_ĐH23VLTL.1_LT.1_TH	20	16/12/2024	19/12/2024
39	50312339	Bài tập trị liệu 1	3	50312339_ĐH23VLTL.1_LT.2_TH	20	16/12/2024	19/12/2024
40	50312339	Bài tập trị liệu 1	3	50312339_ĐH23VLTL.1_LT.3_TH	20	16/12/2024	19/12/2024
41	50312339	Bài tập trị liệu 1	3	50312339_ĐH23VLTL.1_LT.4_TH	20	16/12/2024	19/12/2024
42	50312323	Rối loạn âm lời nói	3	50312323_ĐH23NNTL.1_LT.1_TH	17	13/12/2024	18/12/2024
43	50312321	Quá trình phát triển giao tiếp	3	50312321_ĐH23NNTL.1_LT.1_TH	16	27/12/2024	31/12/2024
44	50312214	Vận động trị liệu	3	50312214_ĐH23VLTL.1_LT.1_TH	20	18/12/2024	23/12/2024
45	50312214	Vận động trị liệu	3	50312214_ĐH23VLTL.1_LT.2_TH	20	18/12/2024	23/12/2024
46	50312214	Vận động trị liệu	3	50312214_ĐH23VLTL.1_LT.3_TH	20	18/12/2024	23/12/2024
47	50312214	Vận động trị liệu	3	50312214_ĐH23VLTL.1_LT.4_TH	20	18/12/2024	23/12/2024
48	50312213	Phương thức Vật lý trị liệu	3	50312213_ĐH23VLTL.1_LT.1_TH	20	02/12/2024	06/12/2024
49	50312213	Phương thức Vật lý trị liệu	3	50312213_ĐH23VLTL.1_LT.2_TH	20	02/12/2024	06/12/2024
50	50312213	Phương thức Vật lý trị liệu	3	50312213_ĐH23VLTL.1_LT.3_TH	20	02/12/2024	06/12/2024
51	50312213	Phương thức Vật lý trị liệu	3	50312213_ĐH23VLTL.1_LT.4_TH	20	02/12/2024	06/12/2024
52	50312205	Lượng giá chức năng	3	50312205_ĐH23VLTL.1_LT.1_TH	20	09/12/2024	13/12/2024
53	50312205	Lượng giá chức năng	3	50312205_ĐH23VLTL.1_LT.2_TH	20	09/12/2024	13/12/2024
54	50312205	Lượng giá chức năng	3	50312205_ĐH23VLTL.1_LT.3_TH	20	09/12/2024	13/12/2024
55	50312205	Lượng giá chức năng	3	50312205_ĐH23VLTL.1_LT.4_TH	20	09/12/2024	13/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
56	50214313	Tối ưu hóa chức năng tham gia	2	50214313_ĐH21PHCN.1_LT.1_TH	13	10/12/2024	17/12/2024
57	50214313	Tối ưu hóa chức năng tham gia	2	50214313_ĐH21PHCN.1_LT.5_TH	16	10/12/2024	17/12/2024
58	50214313	Tối ưu hóa chức năng tham gia	2	50214313_ĐH21PHCN.1_LT.2_TH	19	10/12/2024	17/12/2024
59	50214313	Tối ưu hóa chức năng tham gia	2	50214313_ĐH21PHCN.1_LT.3_TH	19	10/12/2024	17/12/2024
60	50214313	Tối ưu hóa chức năng tham gia	2	50214313_ĐH21PHCN.1_LT.4_TH	19	10/12/2024	17/12/2024
61	50214313	Tối ưu hóa chức năng tham gia	2	50214313_ĐH21PHCN.1_LT.6_TH	19	10/12/2024	17/12/2024
62	50214310	Quản lý ca bệnh phức tạp	2	50214310_ĐH21NNTL.1_LT.1_TH	16	26/10/2024	31/10/2024
63	50213430	Rối loạn vận động tạo lời nói	2	50213430_ĐH22NNTL.1_LT.1_TH	8	25/12/2024	30/21/2024
64	50213338	Vật lý trị liệu Thần kinh cơ 2	2	50213338_ĐH22PHCN.1_LT.3_TH	14	05/11/2024	11/11/2024
65	50213338	Vật lý trị liệu Thần kinh cơ 2	2	50213338_ĐH22PHCN.1_LT.2_TH	18	05/11/2024	11/11/2024
66	50213338	Vật lý trị liệu Thần kinh cơ 2	2	50213338_ĐH22PHCN.1_LT.1_TH	20	05/11/2024	11/11/2024
67	50213328	Vấn đề ăn uống ở trẻ em	2	50213328_ĐH22NNTL.1_LT.1_TH	8	23/11/2024	27/11/2024
68	50213307	Phản hồi và đưa ra quyết định lâm sàng	2	50213307_ĐH22PHCN.1_LT.5_TH	8	09/12/2024	13/12/2024
69	50213307	Phản hồi và đưa ra quyết định lâm sàng	2	50213307_ĐH22PHCN.1_LT.1_TH	11	05/12/2024	10/12/2024
70	50213307	Phản hồi và đưa ra quyết định lâm sàng	2	50213307_ĐH22PHCN.1_LT.4_TH	15	05/12/2024	10/12/2024
71	50213307	Phản hồi và đưa ra quyết định lâm sàng	2	50213307_ĐH22PHCN.1_LT.2_TH	17	05/12/2024	10/12/2024
72	50213307	Phản hồi và đưa ra quyết định lâm sàng	2	50213307_ĐH22PHCN.1_LT.3_TH	23	05/12/2024	10/12/2024
73	50212320	Lượng giá chức năng trong Ngôn ngữ trị liệu	2	50212320_ĐH23NNTL.1_LT.1_TH	16	22/10/2024	25/10/2024
74	50313478	Chỉnh hình và dụng cụ trợ giúp	3	50313478_ĐH22HĐTL.1_LT.1_TH	15	15/12/2024	22/10/2024
75	50211202	Giải phẫu chức năng Ngôn ngữ trị liệu	3	50211202_ĐH23NNTL.1_LT.1_TH	16	16/12/2024	22/10/2024
KHOA Y							
1	NUR 2222	Điều dưỡng sản phụ khu khoa	3	NUR 2222_ĐH22 ĐD.1_LT.2_TH	15	28/10/2024	11/11/2024
2	NUR 2222	Điều dưỡng sản phụ khu khoa	3	NUR 2222_ĐH22 ĐD.1_LT.1_TH	17	28/10/2024	11/11/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
3	NMW 3307	Sàng lọc trước sinh - sơ sinh	3	NMW 3307_ĐH21SPK.1_LT.1_TH	23	04/12/2024	10/12/2024
4	10223361	Chăm sóc chuyên da	3	10223361_ĐH22PK.1_LT.1_TH	11	20/12/2024	25/12/2024
5	MEDI 3101	Kỹ năng lâm sàng 3	3	MEDI 3101_ĐH22YK.1_LT.2_TH	21	21/11/2024	29/11/2024
6	MEDI 3101	Kỹ năng lâm sàng 3	3	MEDI 3101_ĐH22YK.1_LT.5_TH	21		
7	MEDI 3101	Kỹ năng lâm sàng 3	3	MEDI 3101_ĐH22YK.1_LT.1_TH	22	28/11/2024	29/11/2024
8	MEDI 3101	Kỹ năng lâm sàng 3	3	MEDI 3101_ĐH22YK.1_LT.3_TH	22		
9	MEDI 3101	Kỹ năng lâm sàng 3	3	MEDI 3101_ĐH22YK.1_LT.4_TH	22		
10	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1	4	MEDI 2105_ĐH23YK.1_LT.3_TH	21	25/11/2024	09/12/2024
11	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1	4	MEDI 2105_ĐH23YK.2_LT.2_TH	22	26/11/2024	
12	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1	4	MEDI 2105_ĐH23YK.1_LT.1_TH	24	25/11/2024	
13	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1	4	MEDI 2105_ĐH23YK.1_LT.2_TH	24	25/11/2024	
14	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1	4	ĐH23YK.2_LT.1_TH	24	26/11/2024	
15	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1	4	ĐH23YK.2_LT.3_TH	24	26/11/2024	
17	DEL 3204	Giáo dục nha khoa	2	DEL 3204_ĐH22NHA.1_LT.1_TH	26	18/11/2024	21/12/2024
18	DEL 2206	SDBT TB nha khoa - TCQL ngành RHM	2	ĐH22NHA.1_LT.2_TH	9	22/11/2024	25/12/2024
19	DEL 2206	SDBT TB nha khoa - TCQL ngành RHM	2	DEL 2206_ĐH22NHA.1_LT.1_TH	17	22/11/2024	25/12/2024
20	DEL 2205	Điều dưỡng cơ bản răng hàm mặt	2	ĐH21NHA.1_LT.3_TH	14	04/12/2024	09/12/2024
21	DEL 2205	Điều dưỡng cơ bản răng hàm mặt	2	ĐH21NHA.1_LT.2_TH	15	04/12/2024	09/12/2024
22	DEL 2205	Điều dưỡng cơ bản răng hàm mặt	2	ĐH21NHA.1_LT.1_TH	16	04/12/2024	09/12/2024
23	DEL 2101	Nha cơ sở	4	ĐH23NHA.1_LT.1_TH	25	05/12/2024	12/12/2024
25	10433303	Gây mê gây tê 1	4	ĐH22GM.1_LT.3_TH	15	10/12/2024	13/12/2024
26	10433303	Gây mê gây tê 1	4	ĐH22GM.1_LT.2_TH	18	11/12/2024	13/12/2024
27	10433303	Gây mê gây tê 1	4	ĐH22GM.1_LT.1_TH	22	12/12/2024	13/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
KHOA YHCS							
1	RAD 1101	Giải phẫu bệnh	2	ĐH23KTHA.1_LT.2_TH	20	11/11/2024	18/11/2024
2	RAD 1101	Giải phẫu bệnh	2	ĐH23KTHA.1_LT.1_TH	22		
3	RAD 1101	Giải phẫu bệnh	2	ĐH23KTHA.1_LT.3_TH	25		
4	RAD 1101	Giải phẫu bệnh	2	ĐH23KTHA.1_LT.4_TH	25		
5	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5	4	ĐH23YK.1_LT.1_TH	19	16/12/2024	21/12/2024
6	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5	4	ĐH23YK.1_LT.2_TH	22		
7	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5	4	ĐH23YK.1_LT.3_TH	23		
8	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5	4	ĐH23YK.2_LT.1_TH	24		
9	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5	4	ĐH23YK.2_LT.1_TH	24		
10	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5	4	ĐH23YK.2_LT.3_TH	26		
11	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4	4	ĐH23YK.2_LT.2_TH	20	05/11/2024	12/11/2024
12	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4	4	ĐH23YK.1_LT.3_TH	21		
13	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4	4	ĐH23YK.1_LT.1_TH	23		
14	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4	4	ĐH23YK.1_LT.2_TH	24		
15	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4	4	ĐH23YK.2_LT.1_TH	24		
16	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4	4	ĐH23YK.2_LT.3_TH	25		
17	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	ĐH22KTXN.1_LT.4_TH	16	13/12/2024	18/12/2024
18	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	ĐH22KTXN.2_LT.2_TH	16		
19	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	ĐH22KTXN.1_LT.3_TH	17		
20	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	ĐH22KTXN.2_LT.3_TH	17		

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
21	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	ĐH22KTXN.2_LT.1_TH	18	13/12/2024	18/12/2024
22	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	ĐH22KTXN.1_LT.2_TH	19		
23	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	ĐH22KTXN.2_LT.4_TH	19		
24	MLT 3205	Tế bào - Mô bệnh học	4	ĐH22KTXN.1_LT.1_TH	19		
25	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	BIOL 1101_ĐH24PHCN.1_LT.1_TH	30	24/12/2024	30/12/2024
26	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	BIOL 1101_ĐH24PHCN.1_LT.2_TH	23	24/12/2024	30/12/2024
27	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	BIOL 1101_ĐH24PHCN.1_LT.3_TH	27	24/12/2024	30/12/2024
28	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	BIOL 1101_ĐH24PHCN.2_LT.1_TH	23	24/12/2024	30/12/2024
29	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	BIOL 1101_ĐH24PHCN.2_LT.2_TH	23	24/12/2024	30/12/2024
30	BIOL 1101	Giải phẫu - Sinh lý	5	BIOL 1101_ĐH24PHCN.2_LT.3_TH	25	24/12/2024	30/12/2024
31	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.1_LT.1_TH	23	23/12/2024	28/12/2024
32	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.1_LT.2_TH	23	23/12/2024	28/12/2024
33	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.1_LT.3_TH	23	23/12/2024	28/12/2024
34	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.1_LT.4_TH	20	23/12/2024	28/12/2024
35	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.2_LT.1_TH	22	23/12/2024	28/12/2024
36	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.2_LT.2_TH	22	23/12/2024	28/12/2024
37	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.2_LT.3_TH	22	23/12/2024	28/12/2024
38	BIOL 1007	Giải phẫu -Sinh lý I	4	BIOL 1007_ĐH24 ĐD.2_LT.4_TH	23	23/12/2024	28/12/2024
39	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.1_LT.1_TH	23	27/12/2024	31/12/2024
40	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.1_LT.2_TH	23	27/12/2024	31/12/2024
41	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.1_LT.3_TH	22	27/12/2024	31/12/2024

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
42	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.1_LT.4_TH	21	27/12/2024	31/12/2024
43	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.2_LT.1_TH	22	27/12/2024	31/12/2024
44	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.2_LT.2_TH	22	27/12/2024	31/12/2024
45	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.2_LT.3_TH	22	27/12/2024	31/12/2024
46	BIOL 1008	Giải phẫu -Sinh lý II	2	BIOL 1008_ĐH24 ĐD.2_LT.4_TH	23	27/12/2024	31/12/2024

KHOA ĐIỀU DƯỠNG

1	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	3	ĐH23ĐD.2_LT.3_TH	17	06/12/2024	24/12/2024
2	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	3	ĐH23ĐD.1_LT.2_TH	19	05/12/2024	
3	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	3	ĐH23ĐD.2_LT.1_TH	19	06/12/2024	
4	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	3	ĐH23ĐD.2_LT.2_TH	19	06/12/2024	
5	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	3	ĐH23ĐD.1_LT.1_TH	20	05/12/2024	
6	NUR 2230	Điều dưỡng người lớn ngoại khoa 1	3	ĐH23ĐD.1_LT.3_TH	22	05/12/2024	
7	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1	3	ĐH23ĐD.2_LT.3_TH	17	10/12/2024	27/12/2024
8	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1	3	ĐH23ĐD.1_LT.3_TH	19	09/12/2024	
9	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1	3	ĐH23ĐD.2_LT.1_TH	19	10/12/2024	
10	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1	3	ĐH23ĐD.2_LT.2_TH	19	10/12/2024	
11	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1	3	ĐH23ĐD.1_LT.1_TH	20	09/12/2024	
12	NUR 2226	Điều dưỡng người lớn nội khoa 1	3	ĐH23ĐD.1_LT.2_TH	22	09/12/2024	
13	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23ĐD.2_LT.2_TH	17	16/12/2024	31/12/2024
14	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23ĐD.1_LT.3_TH	19	17/12/2024	
15	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23ĐD.2_LT.1_TH	19	16/12/2024	

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
16	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23ĐD.2_LT.3_TH	19	16/12/2024	31/12/2024
17	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23ĐD.1_LT.1_TH	20	17/12/2024	
18	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23NHA,GM.1_LT.1_TH	20	18/12/2024	
19	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23NHA,GM.1_LT.2_TH	20	18/12/2024	
20	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23NHA,GM.1_LT.3_TH	21	18/12/2024	
21	NUR 1116	Điều dưỡng cơ bản 2	4	ĐH23ĐD.1_LT.2_TH	22	17/12/2024	
22	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	NUR 1103_ĐH24KTXN.1_LT.1_TH	21	24/12/2024	30/12/2024
23	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	NUR 1103_ĐH24KTXN.1_LT.2_TH	22	24/12/2024	
24	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	NUR 1103_ĐH24KTXN.1_LT.3_TH	22	24/12/2024	
25	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	NUR 1103_ĐH24KTXN.2_LT.1_TH	22	23/12/2024	
26	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	NUR 1103_ĐH24KTXN.2_LT.2_TH	20	23/12/2024	
27	NUR 1103	Điều dưỡng cơ bản - cấp cứu ban đầu	2	NUR 1103_ĐH24KTXN.2_LT.3_TH	24	23/12/2024	
28	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.1_LT.1_TH	23	12/12/2024	16/12/2024
29	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.1_LT.2_TH	23	12/12/2024	16/12/2024
30	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.1_LT.3_TH	22	12/12/2024	16/12/2024
31	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.1_LT.4_TH	20	12/12/2024	
32	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.2_LT.1_TH	22	13/12/2024	
33	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.2_LT.2_TH	22	13/12/2024	

STT	MÃ HP	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Sĩ số	Ngày thi lần 1	Ngày thi lần 2
34	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.2_LT.3_TH	22	13/12/2024	16/12/2024
35	NUR 1118	Giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	NUR 1118_ĐH24 ĐD.2_LT.4_TH	23	13/12/2024	16/12/2024

**KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Đức Thuận

Hải Dương, ngày 02 tháng 10 năm 2023

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO



Vũ Đình Tuyên